CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO

Ngày 31/03/2025	18,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**1.7%**	-

DT thuần *Q1/25*
56.1 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼67.9| -54.8%
YoY: ▲ 10.5| 23.0%

LN thuần *Q1/25*
-3.51 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.75| 44.0%
YoY: ▼5.81| -253%

LN sau thuế *Q1/25*
0.43 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 48.6| 101%
YoY: ▼1.37| -76.2%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
2.8%
YoY: +/-▲ 41.0%

ROE (TTM) *Q1/25*
-13.9%
YoY: +/-▼ 1.1%

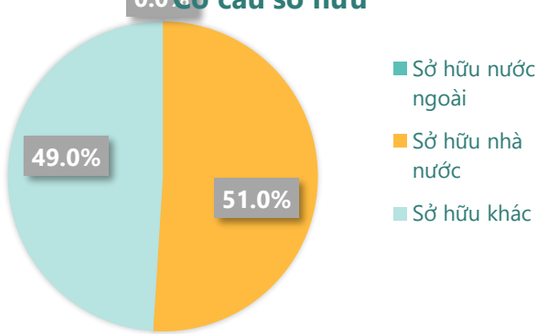
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 33,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,900
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	-2,593
P/E	-6.9

DT thuần *2024*
371 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼42.0| -10.0%

LN thuần *2024*
-3.00 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼37.7| -109%

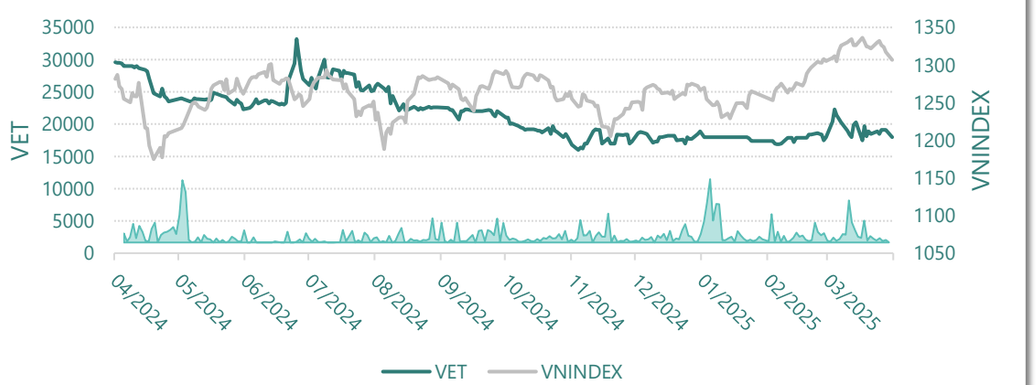
LN sau thuế *2024*
-39.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼68.2| -239%

Cơ cấu sở hữu

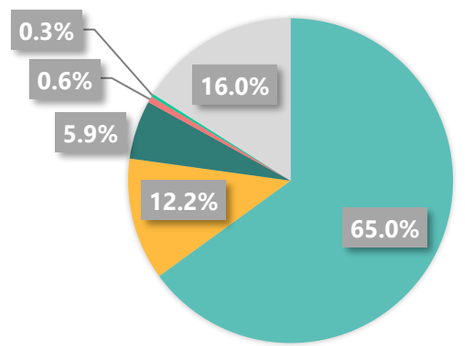


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

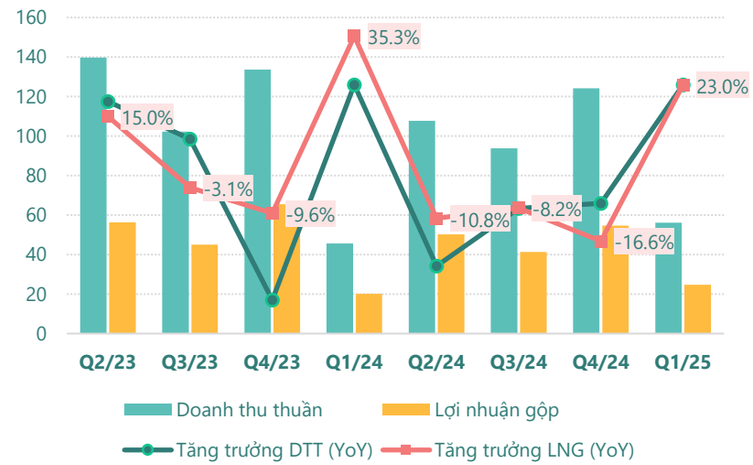


- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- CTCP Tập đoàn Nova Consumer
- Phạm Thị Cúc
- Trần Hải Ninh
- Nguyễn Thị Kim Lan (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

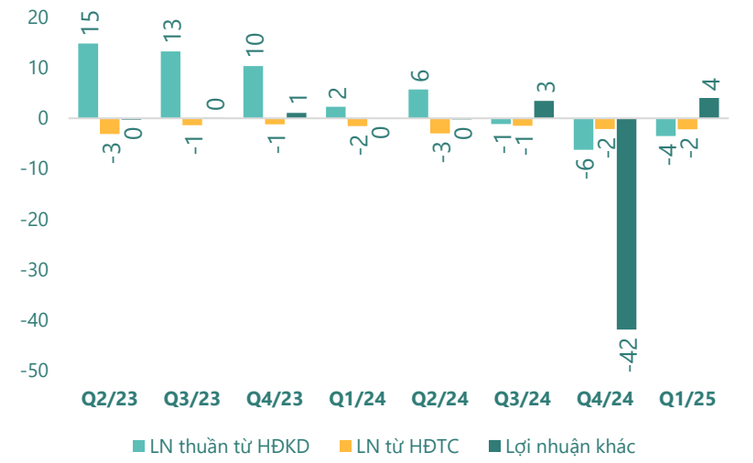
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



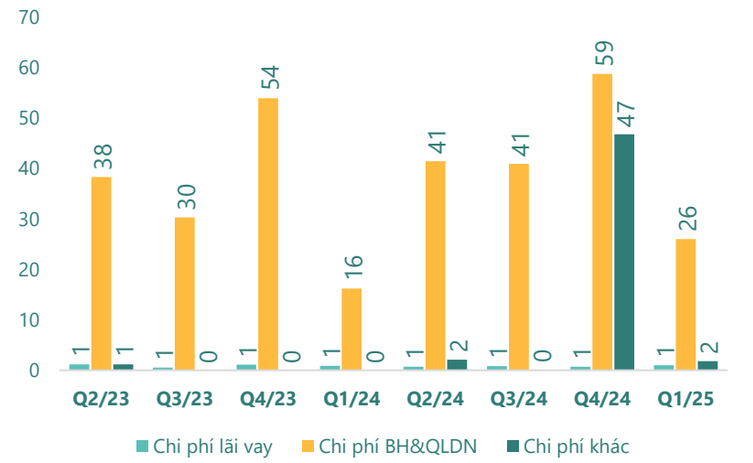
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



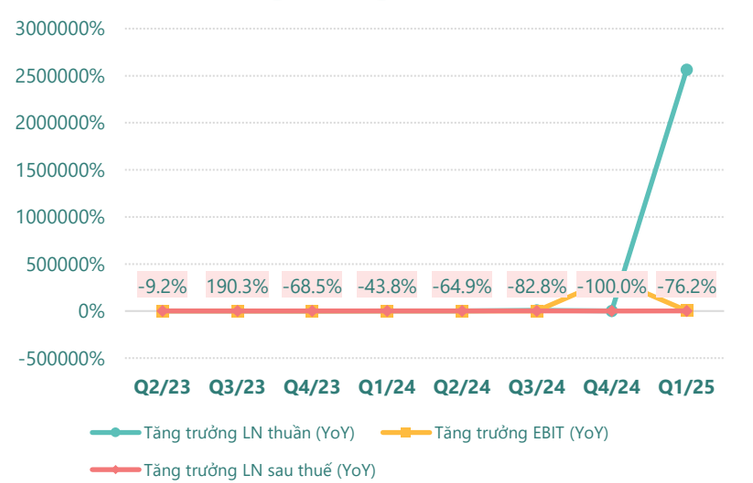
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



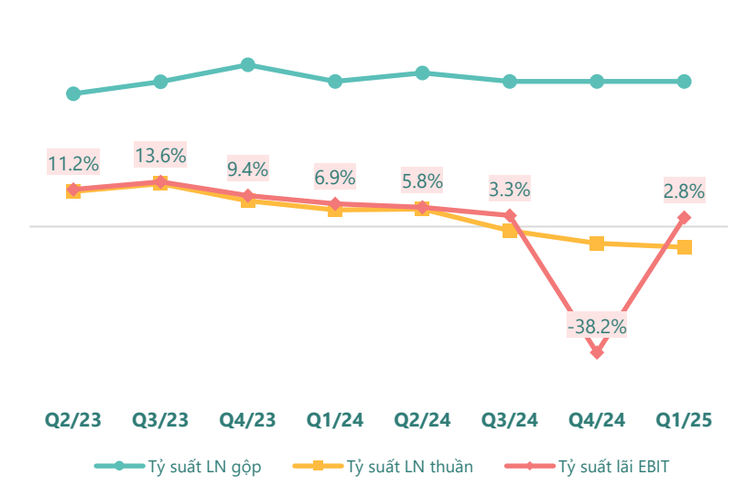
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



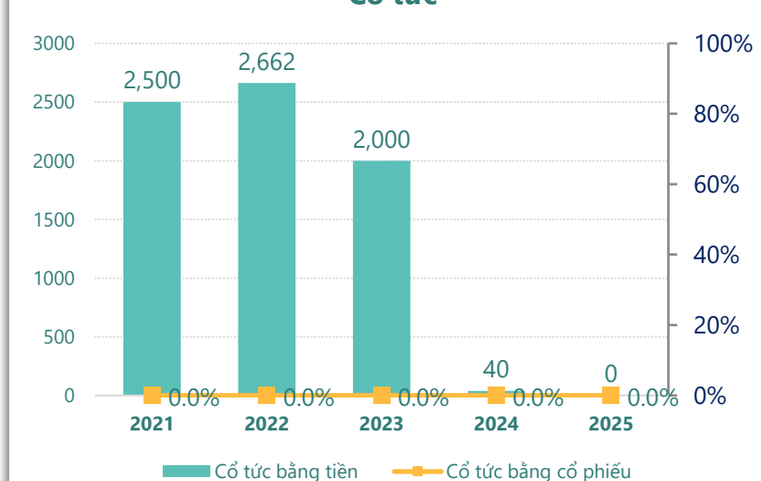
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



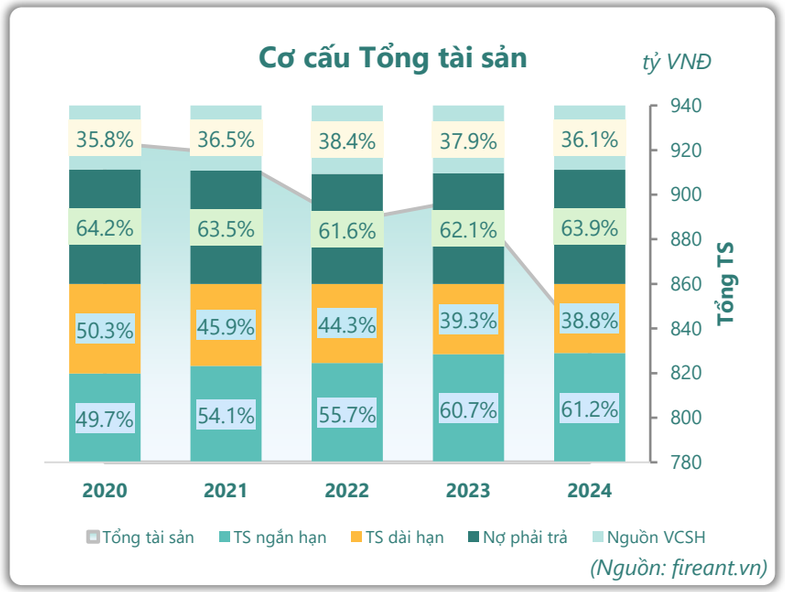
(Nguồn: fireant.vn)

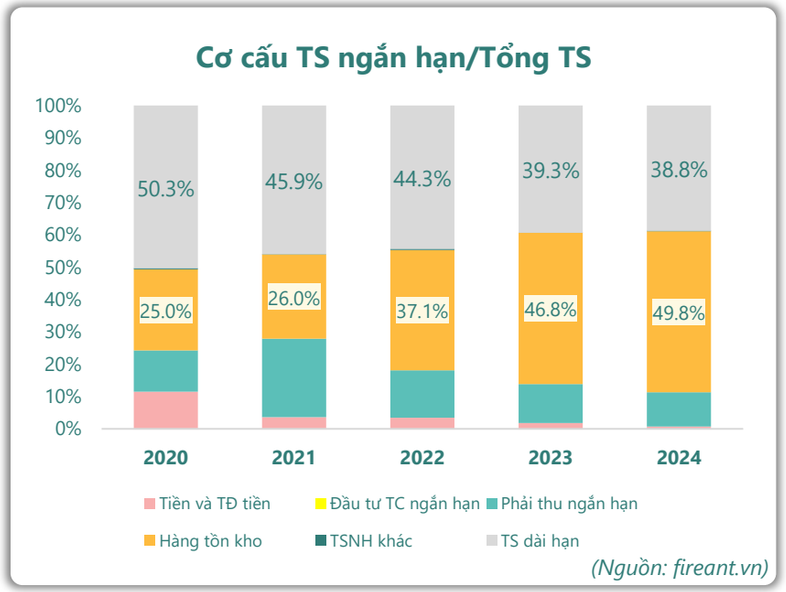
Cổ tức

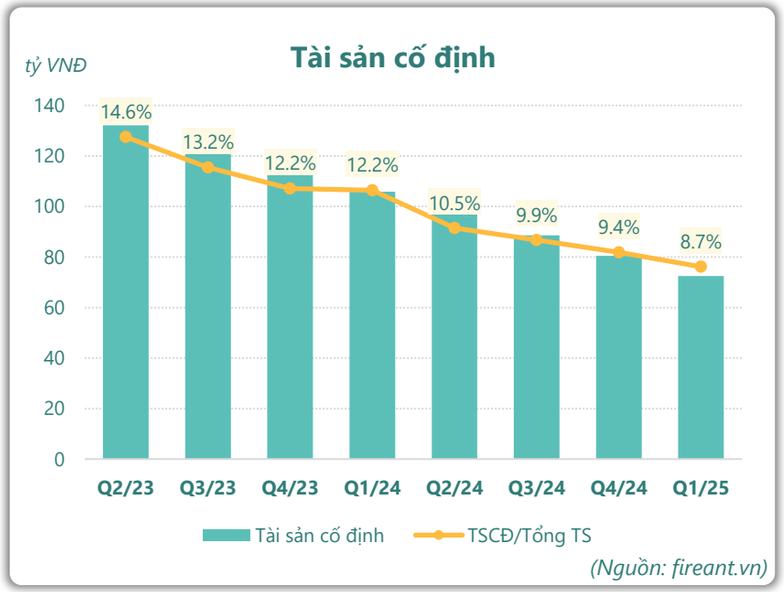


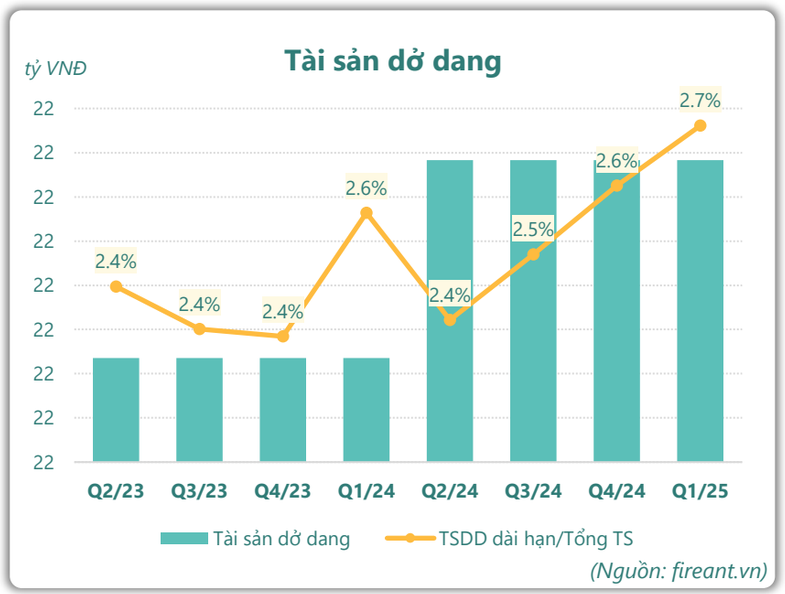
(Nguồn: fireant.vn)

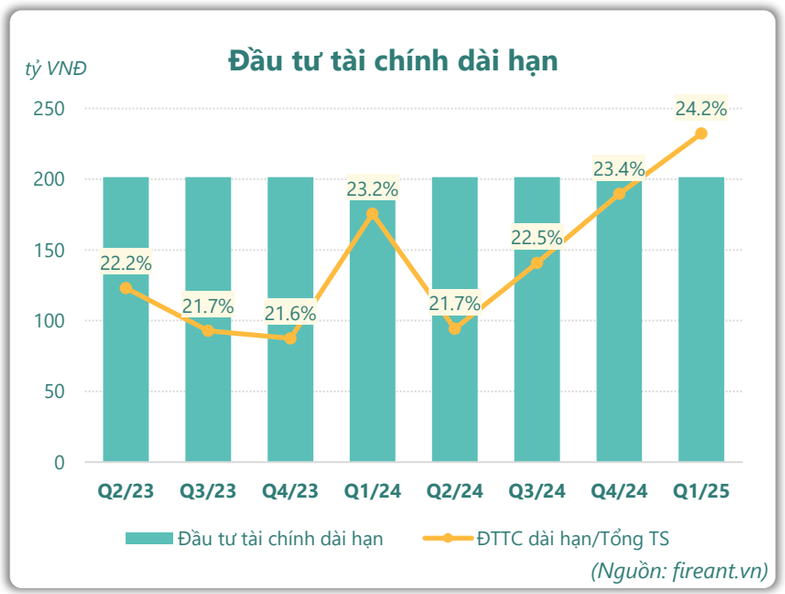
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

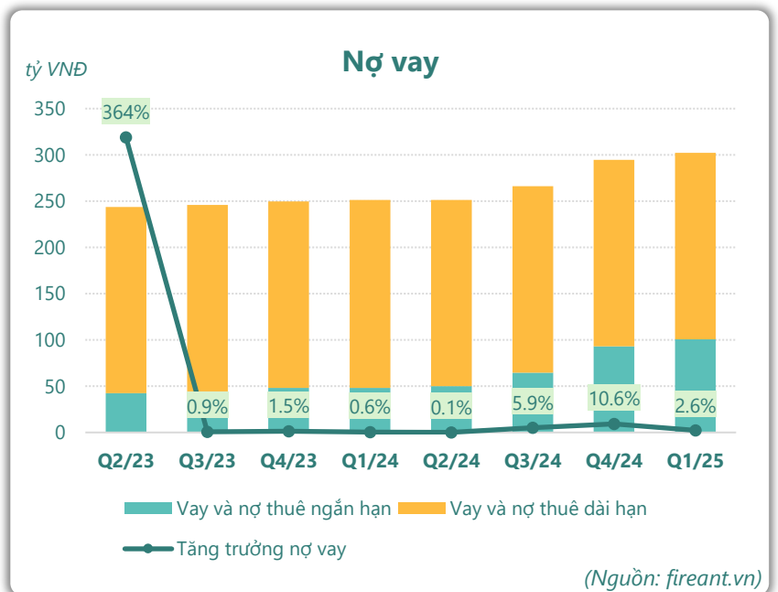






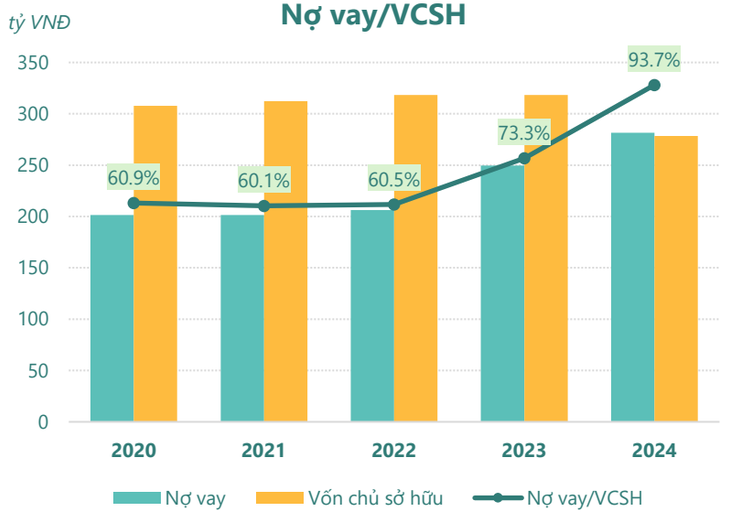






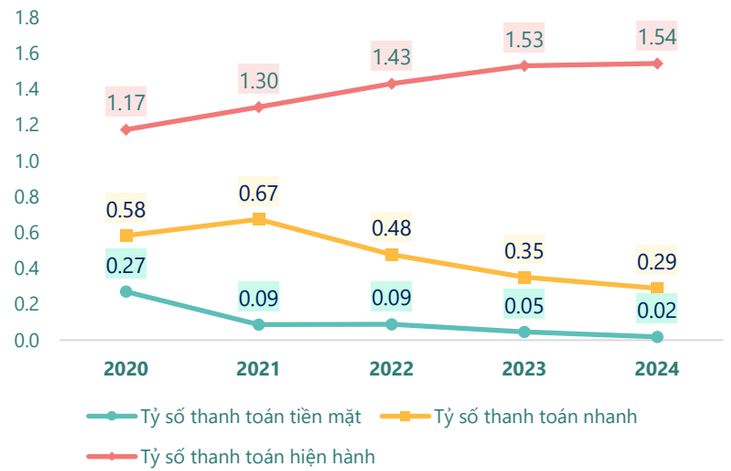
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



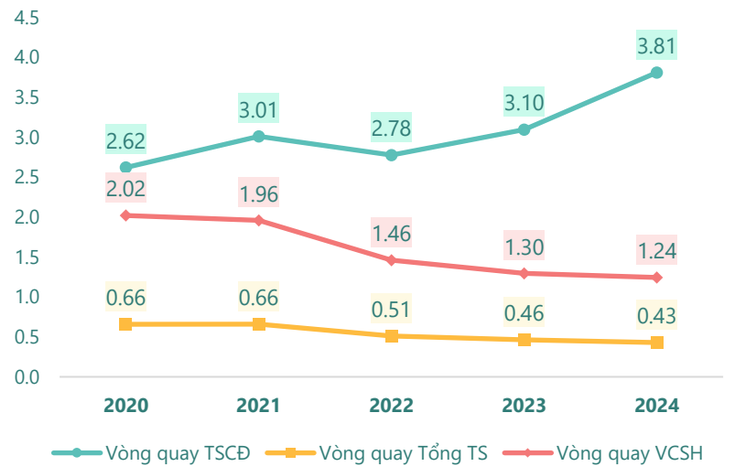
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



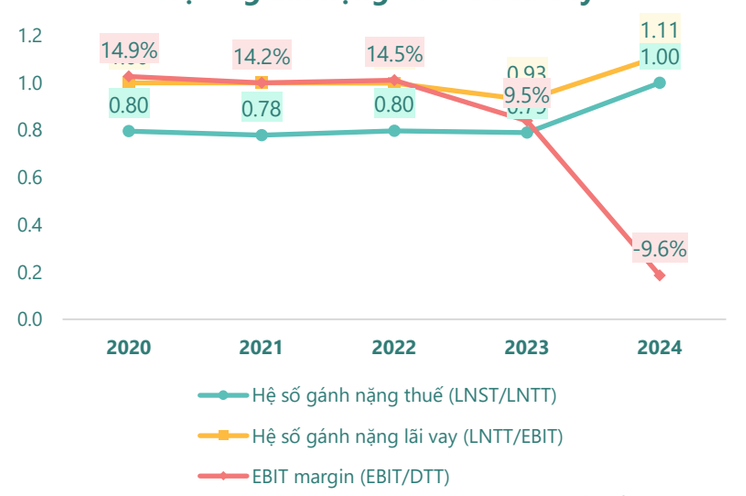
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



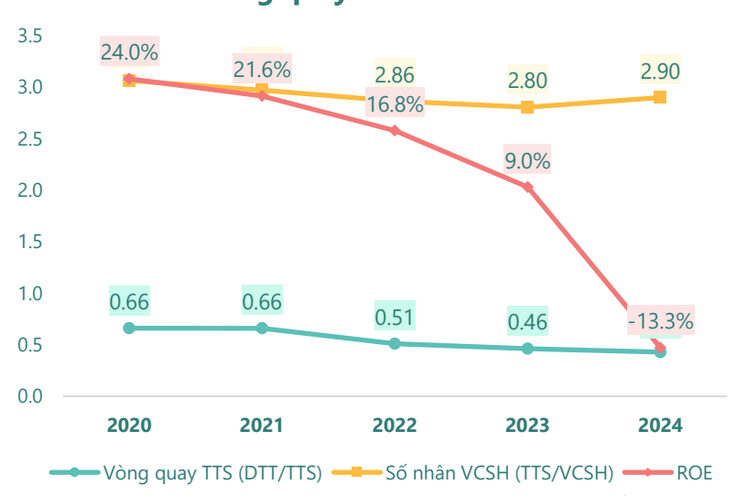
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



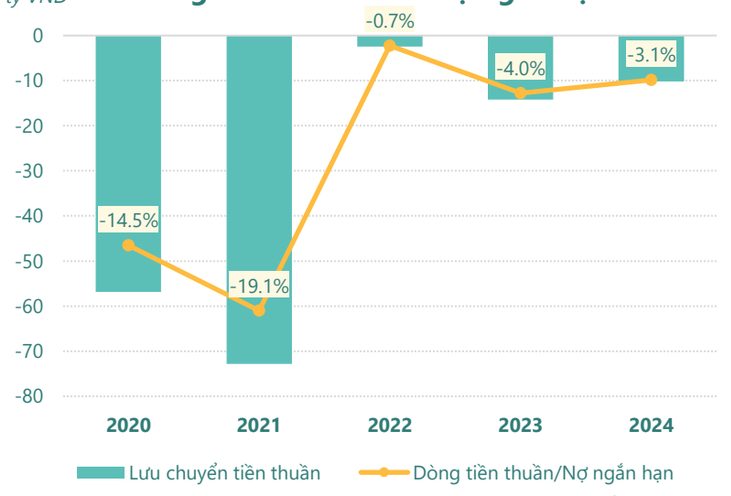
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**56.1**	**45.6**	**23.0%**	**371**	**413**	**-10.0%**
Giá vốn hàng bán	31.4	25.5	23.2%	207	233	-11.2%
Lợi nhuận gộp	24.7	20.1	22.8%	165	180	-8.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.10	1.23	-92.0%
Chi phí TC	2.15	1.55	39.0%	8.87	8.69	2.1%
Chi phí lãi vay	1.02	0.88	16.4%	3.99	2.82	41.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	13.5	9.95	35.4%	105	77.6	35.6%
Chi phí QLDN	**12.6**	**6.26**	**101%**	**53.5**	**60.1**	**-10.9%**
LN thuần từ HĐKD	-3.51	2.30	-253%	-3.00	34.7	-109%
Lợi nhuận khác	**4.04**	**-0.05**	**8187%**	**-36.6**	**1.48**	**-2573%**
LN trước thuế	0.54	2.26	-76.3%	-39.6	36.2	-209%
Lợi nhuận sau thuế	**0.43**	**1.80**	**-76.2%**	**-39.6**	**28.6**	**-239%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.43**	**1.80**	**-76.2%**	**-39.6**	**28.6**	**-239%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.72	-12.5	8.20	-22.2	-7.57	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-0.25	-0.09	0.00	-0.22	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.78	1.38	0.31	14.8	28.3	20.5
Tiền đầu kỳ	27.5	16.2	4.90	13.3	5.92	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	**0.30**	**-11.3**	**8.42**	**-7.40**	**20.5**	**-3.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	4.90	13.3	5.92	26.4	2.19

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**833**	**832**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	520	510	2.1%
Tiền và tương đương tiền	2.19	6.06	-63.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.6	88.0	-6.1%
Hàng tồn kho	433	414	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.45	1.53	59.9%
Tài sản dài hạn	**313**	**322**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	2.66	2.66	0.0%
Tài sản cố định	72.5	80.5	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.9**	**15.5**	**-9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	533	532	0.2%
Nợ ngắn hạn	**331**	**330**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	80.1	25.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.4	74.6	9.1%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**301**	**300**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**278**	**0.2%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**21.9**	**21.9**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)